

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG TỚI MỨC ĐẦU TƯ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM – TRƯỜNG HỢP TỈNH QUẢNG NAM

IMPACTS OF PUBLIC INVESTMENT ON PRIVATE INVESTMENT IN VIETNAM - CASE OF QUANG NAM PROVINCE

Bùi Quang Bình¹, Lê Phước Hoài Bảo²

¹Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; binhbq@due.edu.vn

²NCS, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; lephuchoaibao@gmail.com

Tóm tắt - Đầu tư công là nguồn lực quan trọng của nhà nước để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nguồn đầu tư này ngày càng giảm trong khi đầu tư tư nhân rất lớn, nhưng chưa được huy động vào nền kinh tế. Sử dụng có hiệu quả đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua kích thích đầu tư tư nhân là một chủ đề được quan tâm rất lớn. Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích tác động của đầu tư công tới mức đầu tư tư nhân ở tỉnh Quảng Nam. Nghiên cứu kết hợp phương pháp thống kê mô tả với hồi quy để phân tích các số liệu từ niên giám thống kê và số liệu đầu tư của Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam và Sở Kế hoạch và Đầu tư, kết quả đã chỉ ra rằng đầu tư công có tác động kích thích đầu tư tư nhân tỉnh Quảng Nam, và lãi suất có ảnh hưởng nghịch biến khá mạnh ở đây.

Từ khóa - đầu tư; đầu tư công; đầu tư tư nhân; tăng trưởng kinh tế; ảnh hưởng của đầu tư công.

1. Đặt vấn đề

Kinh tế tư nhân có vai trò vô cùng to lớn trong tăng trưởng kinh tế của nhiều nền kinh tế. Điều này đã được khẳng định trong lý thuyết, cũng như thực tiễn của nhiều nền kinh tế. Khu vực tư nhân không chỉ có tiềm năng rất lớn về nguồn đầu tư mà còn có khả năng huy động rất hiệu quả nguồn đầu tư này vào nền kinh tế. Tuy nhiên, mức độ huy động nguồn lực này của khu vực tư nhân phụ thuộc rất nhiều vào môi trường kinh doanh do chính phủ ở đó tạo ra, mà trong đó, đặc biệt quan trọng là cách thức và hiệu quả đầu tư công của chính phủ nhằm mục tiêu cải thiện và duy trì môi trường này cho doanh nghiệp tư nhân. Bài báo này sẽ khái quát cơ sở lý thuyết có liên quan, làm cơ sở phân tích tác động của đầu tư công tới mức đầu tư tư nhân ở tỉnh Quảng Nam và đưa ra một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu về tác động của đầu tư công đến đầu tư khu vực tư nhân trong điều kiện ở các nước đang phát triển, tác giả [8] đã sử dụng hai mô hình đầu tư tư nhân: Mô hình gia tốc linh hoạt truyền thống trong cơ chế điều chỉnh thường xuyên từng phần đã được sử dụng trong công việc trước đây; Mô hình tân cổ điển định rõ trong cơ chế sửa lỗi với nền tảng của sự năng động cấu trúc đầu tư tư nhân. Kết quả thực nghiệm cho thấy, có mối tương quan thuận mạnh giữa đầu tư khu vực công và tư nhân. Mô hình tân cổ điển chỉ ra rằng đầu tư công có tác động tích cực đến đầu tư tư nhân trong dài hạn, nhưng dường như không có tương quan trong ngắn hạn.

Với đặc thù của đối tượng nghiên cứu, nhóm tác giả [1] đã tiến hành phân tích bằng cách sử dụng phương pháp bình phương bé nhất có trọng số với dữ liệu bảng trong khoảng thời gian 1991-2009 của 11 nền kinh tế mới nổi ở

Abstract - Public investment is an important resource of the state to promote economic growth. This investment is declining while private investment is huge but not yet mobilized into the economy. Effective use of public investment to promote economic growth through stimulating private investment is a topic of great concern. The objective of this study is to analyze the impact of public investment on private investment in Quang Nam. The study combines descriptive statistics with regression to analyze data from the statistical yearbook and investment data of Quang Nam Statistical Office and Department of Planning and Investment. The results have shown that Public investment stimulates private investment in Quang Nam, and interest rates have a strong negative impact here.

Key words - investment; public investment; private investment; economic growth; influence of public investment.

Đông Âu. Kết quả cho thấy không có tác động lẫn át của đầu tư công lên đầu tư tư nhân. Hiệu ứng cận biên của đầu tư công lên đầu tư tư nhân là tích cực và giảm bớt từ nước kém phát triển sang nước phát triển.

Việc giảm các chi tiêu cơ sở hạ tầng công cộng giải thích một phần lớn sự suy giảm năng suất trong nền kinh tế Mỹ trong năm 1980 [2]. Đã có nhiều nghiên cứu mở rộng và phát triển hướng này trong hơn thập kỷ vừa qua về kiểm định xem đầu tư công có dẫn đến sự gia tăng tốc độ tăng trưởng sản lượng và tăng năng suất của nguồn vốn đầu tư tư nhân, qua đó kích thích đầu tư tư nhân ở các nước Mỹ La Tinh [9]. Các bằng chứng thực nghiệm ở các nước Mỹ La Tinh cho thấy, mặc dù đầu tư công là hiệu quả và góp phần vào năng suất của nguồn vốn tư nhân, nhưng không thể giải thích được một phần lớn sự thay đổi trong tốc độ tăng trưởng sản lượng.

Ghali [7] đã phân tích các mối quan hệ dài hạn giữa đầu tư công, hình thành nguồn vốn tư nhân và sản lượng đối với trường hợp của Tunisia cho giai đoạn 1963-1993 và đã đưa ra kết luận rằng, đầu tư công có một tác động tiêu cực và đáng kể đối với đầu tư tư nhân. Tương tự, Bazaumana [5] cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực đối với trường hợp của Senegal.

Khi nghiên cứu vai trò của hoạt động đầu tư đối với tăng trưởng của Thổ Nhĩ Kỳ, Altug và Zenginobuz [3] đã nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng của thuế và chính sách điều tiết, sự tồn tại của khu vực kinh tế không chính thức lớn, và tham nhũng đối với hiệu quả đầu tư và tăng trưởng của Thổ Nhĩ Kỳ.

Boopen và Khadaroo [4] đã xem xét mối quan hệ động giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân cho trường hợp của Mauritius trong giai đoạn 1950-2000 bằng việc sử dụng một mô hình đầu tư tân cổ điển theo phương pháp hiệu

chính sai số, Boopen và Khadaroo (2009) kết luận rằng, vốn đầu tư cho giao thông vận tải sẽ hỗ trợ cho đầu tư tư nhân, và do đó phù hợp với giả thiết về sự thúc đẩy trong ngắn hạn và dài hạn.

Một hướng nghiên cứu khác về tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân là xem xét hiệu dụng thúc đẩy hay lấn át của đầu tư công với đầu tư tư nhân trong tăng trưởng kinh tế. Những kết quả chủ yếu từ các nghiên cứu này chỉ ra rằng: Thứ nhất, đầu tư công tăng sản lượng tổng hợp và do đó tăng cường các nguồn lực vật chất và tài chính trong nền kinh tế; Thứ hai, chi tiêu công vào cơ sở hạ tầng như đường giao thông, đường cao tốc, giáo dục, hệ thống thoát nước và hệ thống nước, nhà máy điện thường mang lại kết quả trong việc giảm chi phí đối với khu vực tư nhân, như đầu tư cơ sở hạ tầng của khu vực nhà nước đã giúp cho việc đầu tư của khu vực tư nhân và qua đó nâng cao năng suất của nguồn vốn tư nhân; Thứ ba, sự gia tăng đầu tư công sẽ làm tăng tổng cầu, do đó kích thích nhu cầu cho các sản phẩm của khu vực tư nhân, và thúc đẩy tăng đầu tư tư nhân. Tuy nhiên, có một số trường hợp mà trong đó đầu tư công có thể ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư tư nhân. Cuối cùng, đầu tư công có thể thay thế cho đầu tư tư nhân khi mà họ có thể vừa sản xuất hàng hóa và dịch vụ đang cạnh tranh trực tiếp trong thị trường. Do đó, đầu tư công nhiều khả năng sẽ cạnh tranh và bù đắp các lĩnh vực thiết hụt trong các hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân [2] và [5].

Sử Đình Thành [10] đã tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân ở Việt Nam nhằm đánh giá những ảnh hưởng của đầu tư công tới đầu tư tư nhân thế nào. Bài viết này được thực hiện trong bối cảnh

Chính phủ Việt Nam ra sức kiểm soát và cắt giảm đầu tư công. Tác giả đã sử dụng mô hình SVAR để phân tích số liệu của Việt Nam từ 1990 đến 2010. Kết quả của nghiên cứu đã chứng tỏ đầu tư công không gây chèn lấn đầu tư tư nhân và trái lại nó tạo ra hiệu ứng thúc đẩy trong dài hạn.

Với số liệu kéo dài 25 năm (1986-2010), mô hình VECM đã được sử dụng. Kết quả thực nghiệm cho thấy hiện tượng đầu tư công ở Việt Nam “lấn át” đầu tư tư nhân thể hiện rõ nét, tác động là không đáng kể trong những năm đầu và hiệu ứng sẽ đạt cực đại vào năm thứ 5. Sau một thập niên, 1% tăng vốn đầu tư công ban đầu sẽ khiến đầu tư của khu vực tư nhân bị thu hẹp khoảng 0,48% và chỉ đóng góp trung bình 0,05% vào tăng trưởng sản lượng. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động đến GDP của đầu tư khu vực nhà nước là thấp hơn nhiều so với tác động của đầu tư khu vực tư nhân [11].

Kết quả các nghiên cứu đã chỉ ra cách thức tác động của đầu tư công tới đầu tư tư nhân, phương pháp phân tích tác động này và cơ sở dữ liệu có thể sử dụng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp phân tích

Từ nghiên cứu của Altin Gjini, Albania Agim Kukeli [1] về ảnh hưởng của đầu tư công tới đầu tư tư nhân, nghiên cứu đã vận dụng mô hình tân cổ điển để hình thành mô hình (1).

$$I_p = \beta_0 + \beta_1 I_g + \beta_2 r + \beta_3 b + \varepsilon_i \quad (1)$$

Trong đó: I_p là tổng đầu tư tư nhân; I_g là tổng đầu tư công; r là lãi suất thực tế (%); B là tín dụng trong nước được cung cấp bởi hệ thống ngân hàng; P là tỷ lệ lạm phát.

Bảng 1. Diễn giải các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải và cách tính
Đầu tư tư nhân	i_p	Đại diện cho biến đầu tư tư nhân, ở đây tính bằng tỷ lệ đầu tư tư nhân so với GDP của ngành, tính bằng %.
Đầu tư công	i_g	Đại diện cho biến đầu tư công, ở đây tính bằng tỷ lệ đầu tư công so với GDP của ngành và theo %.
Mức lãi suất thực tế	r	Đại diện cho lãi suất thực tế, tính bằng %, được xác định bằng cách lấy mức lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại trừ đi lạm phát.
Tín dụng trong nước được cung cấp bởi hệ thống ngân hàng cho ngành	b	Đại diện cho biến mức tín dụng cung cấp bởi hệ thống ngân hàng cho các ngành kinh tế, được tính bằng tỷ lệ so sánh giữa mức tín dụng so với GDP của ngành hàng năm, tính bằng số lần.
Tốc độ tăng lao động khu vực công ngành i	glg	Đại diện cho lao động khu vực công ngành i và được tính bằng lấy % tăng trưởng lao động khu vực công ngành i .

Những số liệu được sử dụng cho các biến của mô hình với nền kinh tế tỉnh Quảng Nam có được như trình bày phần dưới. Tuy nhiên, do có thể xuất hiện hiện tượng nội sinh trong mô hình từ chính biến đầu tư công nên sẽ đưa thêm một biến tăng trưởng lao động khu vực công trong ngành – glg vào phân tích. Mục tiêu chính là sẽ sử dụng biến này cho phương pháp hồi quy hai giai đoạn 2 SLS sau này.

Phương pháp ước lượng: Với số liệu có được của tỉnh Quảng Nam trong khoảng thời gian từ 1997-2017 nên khó có thể áp dụng phương pháp truyền thống. Số liệu đầu tư theo từng ngành gợi ý xây dựng dữ liệu bảng và áp dụng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng theo phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM) và cố định (FEM). Dữ liệu bảng là sự kết hợp hai chiều không gian và thời gian gắn với việc kết hợp cả các đặc điểm của dữ liệu chéo (Cross Sections)

và dữ liệu chuỗi thời gian (Time Series), nên dữ liệu bảng có những lợi thế sau: *Thứ nhất*, dữ liệu bảng chứa các cá thể khác nhau, do đó các phân tích có tính đến sự khác biệt đặc trưng (heterogeneity) cho các cá thể ấy. Nghiên cứu nếu chỉ sử dụng thuần túy dữ liệu chéo hoặc dữ liệu chuỗi thời gian thì không kiểm soát khác biệt đặc trưng này vào các mô hình nghiên cứu; *Thứ hai*, do kết hợp cả chiều không gian và thời gian lại với nhau, nên dữ liệu bảng cung cấp nhiều thông tin hơn, nhiều bậc tự do hơn, hiệu quả hơn, nhưng ít đa cộng tuyến hơn giữa các biến số; *Thứ ba*, sử dụng dữ liệu bảng có thể đánh giá tốt hơn những tác động không thể quan sát thấy nếu sử dụng dữ liệu chéo hay dữ liệu thời gian thuần túy như nghiên cứu này. Khi sử dụng phương pháp tác động ngẫu nhiên và cố định với số liệu chuỗi thời gian sẽ xuất hiện vấn đề như độ trễ của biến theo

thời gian và hiện tượng nội sinh của các biến giải thích khi ước lượng. Vấn đề độ trễ sẽ được xem xét qua kiểm định tính dừng, khi sử dụng kiểm định Dfuller với tính dừng đều có ý nghĩa hay số liệu có tính dừng. Tuy nhiên, do có thể xuất hiện hiện tượng nội sinh trong mô hình từ chính biến đầu tư công nên sẽ sử dụng biến công cụ là tăng trưởng lao động khu vực công theo ngành – glg. Biến này độc lập với đầu tư tư nhân nhưng có liên quan tới đầu tư công. Mục tiêu chính là sẽ sử dụng biến này làm biến công cụ cho phương pháp hồi quy hai giai đoạn 2 SLS sau này.

3.2. Số liệu dùng cho phân tích

Mức đầu tư tư nhân và đầu tư công theo từng ngành được cung cấp từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam theo giá cố định 2010, đơn vị tính là tỷ đồng. Tổng đầu tư tư nhân là toàn bộ lượng đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhóm ngành ở đây là nhóm ngành cấp I theo cách phân chia của Tổng cục Thống kê, gồm Nông lâm thủy sản, Công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Để chuyển về giá 2010, ở đây sẽ sử dụng chỉ số điều chỉnh GDP để đưa GDP theo giá hiện hành về giá 2010. Chỉ số điều chỉnh GDP cho biết mỗi đơn vị hàng hóa đầu tư được sản xuất ở năm hiện hành so với năm gốc tăng bao nhiêu. Mức tín dụng trong nước hiện hành được lấy từ tổng dư nợ của hệ thống ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành và đơn vị là tỷ đồng do Cục Thống kê cung cấp. Lãi suất thực là mức lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, được cung cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Mức lãi suất cho vay của ngân hàng cho doanh nghiệp được lấy theo từng nhóm ngành. Năng suất lao động của các ngành được tính bằng giá trị gia tăng của các ngành so với số lao động của các ngành, tính bằng triệu đồng, giá năm 2010.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình đầu tư công và đầu tư tư nhân ở tỉnh Quảng Nam

Giới thiệu về tỉnh Quảng Nam: Quảng Nam là một tỉnh ven biển thuộc vùng phát triển kinh tế trọng điểm của khu vực miền Trung. Quảng Nam có 16 huyện và 2 thành phố, trong đó có 9 huyện miền núi. Năm 1997, tỉnh Quảng Nam chính thức tách ra từ tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Dân số của tỉnh năm 2017 là gần 1,5 triệu người. Trong đó, khoảng 75,4% dân số sống ở nông thôn. Tổng lực lượng lao động chiếm hơn 65% dân số. Số lao động trong các ngành kinh tế là hơn 856.000 người, trong khoảng thời gian này, Quảng Nam có tỷ lệ tăng trưởng khoảng 1,75%. Về kinh tế, quy mô của nền kinh tế đã có sự gia tăng nhanh. Theo giá cố định năm 2010, quy mô GRDP của tỉnh từ mức 7.235,6 tỷ đồng năm 1997 đã tăng lên 59.051,2 tỷ đồng năm 2017. Như vậy, quy mô GRDP đã tăng gấp 8,16 lần, tỷ lệ tăng trưởng trung bình là hơn 11%, cao hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 6,8%) trong giai đoạn này. Cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực, tỷ trọng giá trị gia tăng của nông lâm thủy sản trong GDP giảm từ hơn 50% năm 1997 xuống chỉ còn khoảng 15% năm 2017. Tỷ trọng giá trị gia tăng của công nghiệp - xây dựng đã chiếm khoảng 47% năm 2017 (tăng khoảng gần 21%) và của dịch vụ là 38,2%.

Tình hình đầu tư công tỉnh Quảng Nam

Theo giá hiện hành, nếu năm 1997, tổng số vốn đầu tư

công là 353 tỷ đồng, năm 2006 là 2.742 tỷ đồng, sau đó giảm xuống còn 1.615 tỷ đồng năm 2008 và tăng trở lại năm 2017 là 6.934 tỷ đồng, thì theo giá cố định năm 2010, xu thế cũng vậy. Năm 1997, tổng vốn là 876 tỷ đồng, năm 2006 là 4.011 tỷ đồng, năm 2008 là 1.816 tỷ đồng và năm 2017 là 5.334 tỷ đồng. Tỷ lệ tăng trưởng vốn đầu tư trung bình là 14% trong giai đoạn 20 năm này. Tỷ trọng vốn đầu tư công chiếm tỷ lệ khiêm tốn so với khu vực tư nhân. Giai đoạn 1997-2000 tỷ trọng này là 21,1%, giai đoạn 2001-2005 là 24,6%, giai đoạn 2006-2010 là 28,7%, và giai đoạn 2011-2017 là 38,5%. Tính trung bình, trong 20 năm qua, nguồn vốn đầu tư này chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư. Như vậy, nguồn vốn đầu tư này trong những năm qua có tỷ trọng tăng liên tục. Điều này hàm ý rằng, đây là nguồn vốn có vai trò ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng trong những năm qua nhưng có xu hướng đang giảm dần, và điều này càng cho thấy sự cần thiết phải sử dụng hiệu quả nguồn lực này. Phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành kinh tế cấp I theo phân chia của Tổng cục Thống kê chủ yếu đáp ứng nhu cầu đầu tư hạ tầng cũng như để môi các nguồn đầu tư khác vào phát triển các ngành này. Xu thế phân bổ nguồn vốn đầu tư công ở đây về cơ bản đang chú trọng vào phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng của công nghiệp luôn chiếm khoảng trên 30% tổng đầu tư. Tỷ trọng đầu tư cho dịch vụ thấp nhất năm 2010 là hơn 43%, cao nhất năm 2017 là gần 64%. Tỷ trọng dành cho nông lâm thủy sản rất thấp, cao nhất là 21,1% năm 1997 nhưng đã giảm mạnh, chỉ còn gần 5% năm 2017.

Tình hình đầu tư tư nhân tỉnh Quảng Nam

Tổng vốn đầu tư tư nhân được huy động vào nền kinh tế tăng nhanh và chiếm tỷ trọng chủ yếu, tuy nhiên, tiềm năng của nền kinh tế còn rất lớn. Theo giá năm 2010, tổng vốn đầu tư tư nhân ở Quảng Nam được huy động vào nền kinh tế đã tăng đáng kể. Nếu năm 1997 chỉ có 601,5 tỷ đồng, năm 2000 là 1.971,7 tỷ đồng, năm 2005 là 3.679,8 tỷ đồng, năm 2010 là 6.883,1 và năm 2017 là 14.205,7 tỷ đồng, thì như vậy, trong hơn 20 năm qua, lượng vốn đầu tư này được huy động vào nền kinh tế đã tăng khoảng 23,6 lần. Cùng với xu thế này, tỷ trọng của vốn đầu tư tư nhân trong tổng đầu tư của tỉnh đã tăng đáng kể, từ mức 40% năm 1997 đã tăng lên 60% năm 2010 và hơn 72% năm 2017. Nếu xét tỷ lệ vốn đầu tư tư nhân so với GDP của khu vực tư nhân thì nguồn này cũng tăng dần từ năm 1997, nhưng sau năm 2000 thì chỉ xoay quanh mức 28 đến 38% và trung bình là 30%. Nếu so với GDP của nền kinh tế thì xoay quanh mức 22%. Điều này hàm ý rằng, tiềm năng nguồn đầu tư tư nhân còn khá lớn vì mức tích lũy vẫn chỉ ở mức trung bình, thấp hơn so với nền kinh tế Việt Nam hiện nay là khoảng 37%. Như vậy, chỉ tăng thêm 5 % thì nền kinh tế sẽ có thêm khoảng gần 1.000 tỷ đồng/năm.

Tỷ lệ đầu tư tư nhân năm 2017 dành cho lĩnh vực dịch vụ giảm, chỉ chiếm khoảng 36% tổng đầu tư. Tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp xây dựng tăng lên từ 67% năm 1997 đến gần 70% năm 2017, tỷ lệ phân bổ cho nông lâm thủy sản cũng tăng nhanh, hiện chiếm tới gần 95% tổng đầu tư. Những động thái này cho thấy xu thế phân bổ trái chiều giữa hai nguồn đầu tư công và đầu tư tư nhân.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư khu vực tư nhân khá cao và hơn hẳn so với vốn đầu tư công. Nếu giai đoạn 1997-

2000, hệ số ICOR của khu vực tư nhân là 2,758, giai đoạn 2001-2005 là 3,869, giai đoạn 2006-2010 là 2,859 thì giai đoạn 2011-2017 giảm chỉ còn 1,961 và tính chung giai đoạn 1997-2017 là 2,781. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn này tốt hơn mức 3,374 của nền kinh tế và mức 6,649 của khu vực công. Nghĩa là, hiệu quả đầu tư tư nhân cao gấp 2,39 lần so với khu vực công và 1,2 lần so với mặt bằng chung của nền kinh tế.

Nguồn đầu tư này đã thúc đẩy tăng nhanh quy mô GDP của khu vực này. Năm 1997, quy mô GDP của khu vực tư nhân là 2242,7 tỷ đồng theo giá hiện hành và 5574,7 tỷ đồng theo giá 2010, năm 2017 là 71308,6 tỷ đồng theo giá hiện hành và 54434 tỷ đồng theo giá 2010. Như vậy, quy mô sản lượng của khu vực tư nhân đã tăng gấp 35 lần từ năm 1997 theo giá hiện hành và gấp 10,3 lần theo giá cố định. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP khu vực tư nhân là 11,1% trong giai đoạn 1997-2017, cao hơn mức 7,46% của kinh tế nhà nước. Kinh tế tư nhân đang

đóng góp tới 90% GDP và 94% mức tăng trưởng GDP của tỉnh.

Nhìn chung, khu vực tư nhân đã huy động được nguồn vốn khá lớn và tăng liên tục cho nền kinh tế, đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tư nhân và kinh tế của tỉnh. Do vậy, cần thiết phải xem xét tác động của đầu tư công tới mức đầu tư tư nhân, qua đó có những điều chỉnh chính sách để thúc đẩy đầu tư tư nhân.

4.2. Phân tích tác động của đầu tư công tới mức đầu tư tư nhân

Thống kê mô tả các biến trong mô hình: Để mô tả các biến, xin giải thích thêm về số liệu. Phần dưới đây là các thống kê mô tả các biến. Giá trị trung bình của biến phụ thuộc đại diện cho đầu tư tư nhân - ip là 21,24541%, giá trị nhỏ nhất là 2,342% và giá trị lớn nhất là 51,651. Giá trị của các biến khác như trình bày trên Bảng 2. Với thống kê mô tả các biến này có thể thấy số liệu về cơ bản là không có sự phân tán hay hội tụ, có thể sử dụng phân tích.

Bảng 2. Thống kê mô tả số liệu

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Bé nhất	Lớn nhất
ip	63	21,245	15,101	2,342	51,65
ig	63	12,487	7,782	1,976	28,02
b	63	2,333	0,7857	0,872	3,658
r	63	2,927	0,7841	1,386	4,351
glg	63	2,441	0,9063	0,841	4,257

(Nguồn: Xử lý từ số liệu Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam và số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam)

Ma trận tương quan giữa các biến: Sử dụng ma trận tương quan để xem xét các thống kê về quan hệ giữa các biến để có thể kỳ vọng chiều hướng tác động của các biến độc lập với biến phụ thuộc. Số liệu trình bày cụ thể ở Bảng 3. Qua số liệu cho thấy tổng đầu tư công của ngành có mối quan hệ thuận chiều với tổng đầu tư tư nhân, với hệ số tương quan là khá cao. Biến tổng mức tín dụng cũng tác động kích thích đầu tư công với hệ số tương quan cao; ngược lại, biến lãi suất thực có tác động âm với hệ số khá cao. Các chiều tác

động này về cơ bản là phù hợp với lý thuyết. Vì tổng tín dụng của ngân hàng hay dư nợ của ngân hàng thương mại tăng, tức là khả năng vay vốn đầu tư của khu vực tư nhân tăng, lãi suất là chi phí đầu tư nên tác động nghịch biến. Yếu tố năng suất lao động cũng tác động thuận chiều với hệ số tương quan khá cao. Với hệ số tương quan cao có thể sẽ có hiện tượng đa cộng tuyến, tuy nhiên cần phải kiểm định cụ thể. Như vậy, kỳ vọng chiều hướng hay chiều tác động sẽ là từ lãi suất có tác động âm, còn lại đều có tác động dương.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến

	ip	ig	b	r	glp
ip	1,000				
ig	0,821	1,000			
b	0,768	0,5009	1,000		
r	-0,884	-0,723	-0,824	1,000	
glg	0,216	-0,089	0,671	-0,405	1,000

(Nguồn: Xử lý từ số liệu Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam và số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam)

Kết quả ước lượng

Đầu tiên, sử dụng phân tích theo phương pháp tác động ngẫu nhiên và cố định, sau đó, lựa chọn kết quả phương pháp nào tốt hơn. Tiếp theo sẽ giải quyết vấn đề nội sinh với cả hai phương pháp REM và FEM và cũng sẽ lựa chọn phương pháp tốt hơn. Kết quả lần đầu cho thấy các thống kê của mô hình đều có ý nghĩa thống kê, nên tiếp theo sẽ tiến hành kiểm định Hausman. Kết quả kiểm định cho thấy nên sử dụng kết quả của REM. Sau khi kiểm định với mô hình 2 giai đoạn 2 SLS, sử dụng Hausman test để lựa chọn. Kết quả cũng cho kết quả sử dụng REM IV regression tốt

hơn so với FEM IV regression. Bước tiếp theo của nghiên cứu cần lựa chọn kết quả hai phương pháp ước lượng theo REM và REM IV regression bằng Hausman test. Kết quả cho thấy, REM có kết quả tốt hơn khi chạy 2 giai đoạn. Kết quả tổng hợp được trình bày ở Bảng 4.

Từ kết quả Bảng 4 ta có thể thấy:

Thứ nhất, hệ số hồi quy là +0,590, hàm ý rằng khi tỷ lệ đầu tư công so với GDP của ngành tăng mỗi % sẽ kích thích tỷ lệ đầu tư tư nhân so với GDP ngành tăng 0,59%.

Thứ hai, theo REM thì mức lãi suất – chi phí đầu tư có tác động nghịch biến, nếu lãi suất thực tế của đầu tư giảm 1% thì

tỷ lệ đầu tư tư nhân so với GDP ngành sẽ tăng -7,603%.

Thứ ba, mức tín dụng ngân hàng có tác động dương và hệ số hồi quy là +8,188, hàm ý rằng tỷ lệ tín dụng so với GDP tăng 1% thì mức đầu tư tư nhân tăng 8,188%.

Thứ tư, lao động có tác động âm tới đầu tư tư nhân, sử dụng nhiều lao động hay thâm dụng lao động sẽ giảm nhu cầu đầu tư.

Bảng 4. Kết quả ước lượng

	Phương pháp		
	Random effects (REM)	Fixed effects (FEM)	Random effects IV regression
<i>Biến phụ thuộc: Đầu tư tư nhân - ip</i>			
ig	+0,590*** (0,326)	+0,710* (0,245)	1,256*** (0,240)
b	8,188*** (1,346)	5,769** (0,805)	6,070*** (1,8560)
r	-7,603*** (1,520)	-8,811* (2,595)	-2,988 (2,879)
glp	-3,307** (1,186)	-2,034* (0,651)	
Tung độ gốc	25,36*** (5,631)	29,833* (8,762)	0,132** (14,331)
R- sq	0,8823	0,8789	0,8532
Kiểm định phương sai thay đổi	Điều chỉnh bằng lệnh robust	Điều chỉnh bằng lệnh robust	
vif	< 10	<10	
Durbin-Watson	1,2143		
N	63	63	63
Prob>F	0,000	0,000	0,000
Hausman test	Prob > chi2 = 0,0004		Prob>chi2 = 0,2157 (so với REM)

Ghi chú: trong () là độ lệch chuẩn, ***, **, * là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

(Nguồn: Xử lý từ số liệu niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam và số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam)

5. Kết luận

Thứ nhất, những năm qua đầu tư công ở tỉnh Quảng Nam đã được huy động khá cao và phân bổ tập trung phát triển các ngành phi nông nghiệp.

Thứ hai, đầu tư nhân ở tỉnh Quảng Nam đã được huy động và phân bổ hợp lý hơn, giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tuy nhiên, tiềm năng nguồn đầu tư này còn lớn và cần phải có giải pháp để thu hút nhiều hơn.

Thứ ba, đầu tư công tỉnh Quảng Nam những năm qua đã tác động thúc đẩy đầu tư tư nhân nhiều hơn vào nền kinh tế. Các công trình đầu tư công đã tạo thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân bổ thêm vốn để khởi nghiệp và mở rộng sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của nghiên cứu này chưa thể chỉ ra lĩnh vực đầu tư công nào có ảnh hưởng tốt và chưa tốt. Nhưng nhìn chung, nếu chính quyền sử dụng đầu tư công hiệu quả, tập trung vào giải quyết những điểm nghẽn như hạ tầng cơ sở cứng và mềm sẽ tạo ra sung lực lớn thúc đẩy dòng đầu tư tư nhân.

Thứ tư, lãi suất ngân hàng luôn ảnh hưởng khá mạnh tới mức đầu tư tư nhân. Điều này cũng cho thấy không chỉ lãi suất là chi phí để vay vốn mà cả những chi phí có liên quan tới vay vốn cũng ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Chẳng hạn, các chi phí liên quan đến những quy định và thủ tục của cơ quan nhà nước và ngân hàng khiến chi phí cơ hội tăng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Altin Gjini, Albania Agim Kukeli, “Crowding-Out Effect Of Public Investment On Private Investment: An Empirical Investigation”, Volume 10, Number 5 Journal of Business & Economics Research – May 2012.

[2] Aschauer, “Is public expenditure productive?”, *Journal of Monetary of Economics*, 23, 1989a, pp. 177-200.

[3] Altug, Sumru & Zenginobuz, Unal, *What has been the Role of Investment in Turkey's Growth Performance?*, Bogazici University Working Papers 2009/02, Department of Economics, 2009, pp. 1–19.

[4] Boopen, S. & A J Khadaroo, *Transportation Capital and Private Capital Formation in Mauritius: Testing the Substitutability and Complementarity Hypotheses*, University of Mauritius, 2009, <http://www.csae.ox.ac.uk/conferences/2009-EDiA/papers/367-Seetanah.pdf> (May 15, 2013).

[5] Bazaumana, O., *Modeling the Long Run Determinants of Private Investment in Senegal*, 5Centre for Research in Economic Development and International Trade (CREDIT), No.04/05, University of Nottingham, 2004, pp. 1-23.

[6] Erenburg và Wohar, “Public and Private investment: Are there casual linkages”, *Journal of Macroeconomics*, 17, 1995, pp. 1-30.

[7] Ghali, K. H., “Public Investment and Private Capital Formation in A Vector-Error-Correction Model of Growth”, *Applied Economics*, 30, 1998, pp. 837-844.

[8] Lutfi Erden, *The impact of public capital investment on private investment under uncertainty - A panel data analysis of developing countries*, Degree Awarded: Spring Semester, 2002.

[9] Ramirez, “The impact of public investment on private investment spending in latin America, 1980-1995”, *Atlantic Economics Journal*, 28, 2000, pp. 201-225.

[10] Sử Đình Thành, “Đầu tư công chen lấn hay thúc đẩy đầu tư khu vực công ở Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Số 251, tháng 9/2011.

[11] Tô Trung Thành, *Đầu tư công “lấn át” đầu tư tư nhân? Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM*, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, 2012.